

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| Ông Đậu Văn Diệm | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 05/03/2021) |
| Ông Bùi Xuân Dũng | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 05/03/2021) |
| Ông Nguyễn Minh Cương | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đỗ Quý | Thành viên | |
| Ông Dương Ngọc Quang | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông Nguyễn Đỗ Quý | Tổng Giám đốc | (Quyết định bổ nhiệm ngày 05/03/2021 có hiệu lực từ ngày 16/03/2021) |
| Ông Đậu Văn Diệm | Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 05/03/2021) |
| Ông Nguyễn Minh Cương | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Dương Ngọc Quang | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Đinh Công Thụy | Trưởng ban |
| Bà Võ Thị Thu Hương | Thành viên |
| Ông Dương Mạnh Hùng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Đỗ Quý

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 5.264.485.470.611 | 5.246.262.676.339 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 192.069.563.433 | 179.587.637.754 |
| 111 | 1. Tiền | | 100.719.991.992 | 100.238.066.313 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 91.349.571.441 | 79.349.571.441 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 22.841.189.310 | 23.912.481.053 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 22.741.189.310 | 23.812.481.053 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.323.245.522.853 | 3.284.643.397.752 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 2.065.170.378.899 | 2.041.319.234.160 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 815.892.684.266 | 795.573.297.120 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 584.469.386.536 | 587.737.192.752 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (142.401.157.626) | (140.100.557.058) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 114.230.778 | 114.230.778 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 1.692.713.884.992 | 1.726.270.354.434 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.698.486.804.601 | 1.732.043.274.043 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (5.772.919.609) | (5.772.919.609) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 33.615.310.023 | 31.848.805.346 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 3.094.428.566 | 3.968.745.224 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 29.797.625.043 | 25.880.370.053 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 723.256.414 | 1.999.690.069 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.423.035.307.336 | 1.427.305.181.872 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.257.500.000 | 2.257.500.000 |
| 211 | 0. Phải thu dài hạn của khách hàng | 5 | - | - |
| 212 | 0. Trả trước cho người bán dài hạn | 6 | - | - |
| 213 | 0. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | - | - |
| 214 | 0. Phải thu nội bộ dài hạn | | - | - |
| 215 | 0. Phải thu về cho vay dài hạn | | - | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 2.257.500.000 | 2.257.500.000 |
| 219 | 1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2021 VND | 01/07/2021 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 220 | II. Tài sản cố định | | 57.046.968.675 | 58.437.256.945 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 55.152.152.592 | 56.523.147.112 |
| 222 | - Nguyên giá | | 177.070.916.446 | 177.031.870.991 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (121.918.763.854) | (120.508.723.879) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 1.894.816.083 | 1.914.109.833 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2.294.764.000 | 2.294.764.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (399.947.917) | (380.654.167) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 455.238.682.357 | 458.141.059.998 |
| 231 | - Nguyên giá | | 552.094.595.526 | 551.427.312.799 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (96.855.913.169) | (93.286.252.801) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 26.709.223.376 | 26.703.358.431 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 26.709.223.376 | 26.703.358.431 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 801.040.512.134 | 801.040.512.134 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 376.958.757.352 | 376.958.757.352 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 456.374.236.796 | 456.374.236.796 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (32.292.482.014) | (32.292.482.014) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 80.742.420.794 | 80.725.494.364 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 80.374.822.006 | 80.357.895.576 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 32 | 367.598.788 | 367.598.788 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.687.520.777.947 | 6.673.567.858.211 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 5.074.290.605.111 | 4.997.860.543.158 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.424.092.561.158 | 4.396.496.971.374 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 933.177.686.470 | 963.569.531.480 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 348.312.809.541 | 353.850.524.462 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 299.353.939.942 | 294.453.296.030 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 13.869.234.263 | 14.084.012.905 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 1.266.353.430.296 | 1.261.588.399.610 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 21 | 127.259.307.700 | 120.838.932.597 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 516.104.615.743 | 507.463.748.346 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 902.352.393.761 | 864.228.057.502 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 5.852.343.159 | 5.852.343.159 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 11.456.800.283 | 10.568.125.283 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 650.198.043.953 | 601.363.571.784 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 21 | 632.432.111.783 | 528.887.437.261 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 20 | 557.900.727 | - |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | 8.033.913.594 | 63.302.016.674 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 22 | 9.174.117.849 | 9.174.117.849 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.613.230.172.836 | 1.675.707.315.053 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 1.613.230.172.836 | 1.675.707.315.053 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.410.480.000.000 | 1.410.480.000.000 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 3.867.578.059 | 3.867.578.059 |
| 416 | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | (37.318.374.070) | (37.318.374.070) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 66.038.600.489 | 61.038.600.489 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 28.929.093.958 | 97.296.117.191 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (122.050.150.588) | 74.420.028.438 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 150.979.244.546 | 22.876.088.753 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 141.233.274.400 | 140.343.393.384 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.687.520.777.947 | 6.673.567.858.211 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 năm 2021 | | Quý 3 năm 2020 | | Lũy kế kỳ trước |
|-------|--|-------------|-----------------|-------------------|------------------|-------------------|-----------------|
| | | | VND | VND | VND | VND | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 366.134.068.234 | 1.522.485.918.252 | 853.168.777.352 | 1.684.435.019.879 | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 76.283.880 | 76.283.880 | 51.552.727 | 103.105.454 | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 366.057.784.354 | 1.522.409.634.372 | 853.117.224.625 | 1.684.331.914.425 | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 348.990.071.679 | 1.411.557.277.757 | 824.275.970.059 | 1.613.005.252.118 | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 17.067.712.675 | 110.852.356.615 | 28.841.254.566 | 71.326.662.307 | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 1.226.977.314 | 14.215.636.763 | 13.161.034.144 | 29.742.402.198 | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 1.344.063.590 | 15.507.710.087 | 17.661.756.038 | 41.252.170.079 | |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 1.344.063.590 | 15.507.710.087 | 17.660.397.672 | 41.249.453.347 | |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 14.737.703.529 | 67.765.167.590 | 33.808.819.926 | 76.497.622.738 | |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.212.922.870 | 41.795.115.701 | (10.851.287.256) | (18.063.728.314) | |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 29 | 7.009.023.923 | 28.698.031.172 | 28.236.473.340 | 44.189.524.582 | |
| 32 | 13. Chi phí khác | 30 | 5.631.163.416 | 28.196.150.200 | 10.168.413.146 | 14.537.288.504 | |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 1.377.860.507 | 501.880.972 | 18.068.060.194 | 29.652.236.078 | |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.590.783.377 | 42.296.996.673 | 7.216.772.938 | 11.588.507.764 | |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 772.395.637 | 15.702.255.424 | 4.082.850.423 | 6.437.208.360 | |

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 năm 2021 | | Quý 3 năm 2020 | | Lũy kế kỳ trước | |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|----------------|---------------|-----------------|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 2.818.387.740 | 26.594.741.249 | 3.133.922.515 | 5.151.299.404 | | |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 1.867.778.328 | 24.743.867.081 | 712.543.693 | 2.725.543.246 | | |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 950.609.412 | 1.850.874.168 | 2.421.378.822 | 2.425.756.158 | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy



Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 năm 2021 | | Quý 3 năm 2020 | | Lũy kế kỳ trước |
|-------|--|-------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| | | | VND | VND | VND | VND | |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 3.590.783.377 | 42.296.996.673 | 7.216.772.938 | 11.588.507.764 | |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | - | | | |
| | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 4.998.994.093 | 15.382.194.439 | 3.195.854.100 | 13.070.178.352 | |
| | - Các khoản dự phòng | | 2.300.600.568 | 9.872.153.294 | (181.571.521) | (555.278.999) | |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | 1.374.452.856 | (17.841.481.885) | (2.464.953.782) | (20.564.339.938) | |
| | - Chi phí lãi vay | | 1.344.063.590 | 15.507.710.087 | 17.660.397.672 | 41.249.453.347 | |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 13.608.894.484 | 65.217.572.608 | 25.426.499.407 | 44.788.520.526 | |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (49.560.329.336) | (457.964.765.218) | (122.791.489.959) | (173.085.233.305) | |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 33.556.469.442 | 237.579.834.980 | (51.864.641.917) | (220.712.253.418) | |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 59.860.392.143 | 162.197.219.306 | 76.624.834.294 | 33.879.303.177 | |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 857.390.228 | 10.985.693.746 | 908.550.432 | 16.364.390.867 | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1.344.063.590) | (14.879.167.144) | (17.660.397.672) | (42.585.149.297) | |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (847.646.752) | (25.434.716.051) | (15.287.153.411) | (28.213.830.049) | |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.651.128.429 | 1.651.128.429 | 2.084.442.890 | - | |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (443.800.000) | (5.172.993.388) | - | - | |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 57.338.435.048 | (25.820.192.732) | (102.559.355.936) | (369.564.251.499) | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 năm 2021 | | Quý 3 năm 2020 | | Lũy kế kỳ trước |
|-------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| | | | VND | VND | VND | VND | |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (712.193.127) | (15.669.468.922) | (2.305.221.395) | (2.873.468.031) | |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (2.601.430.170) | 4.270.642.208 | - | - | |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.800.000.000) | (2.060.000.000) | - | - | |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 728.708.257 | 34.771.250.530 | (8.506.932.465) | (3.096.691.993) | |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (350.000.000) | (8.000.000.000) | (10.000.000.000) | |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 7.243.759.646 | 20.232.419.095 | 26.614.350.785 | 46.703.346.548 | |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | 2.858.844.606 | 41.194.842.911 | 7.802.196.925 | 30.733.186.524 | |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 111.041.599.156 | 546.767.891.304 | 52.091.753.005 | 596.128.006.352 | |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (128.185.365.977) | (496.870.586.263) | (62.666.353.037) | (438.518.717.328) | |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (30.571.587.154) | (118.271.107.190) | 111.518.190.720 | 112.281.203.220 | |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | (47.715.353.975) | (68.373.802.149) | 100.943.590.688 | 269.890.492.244 | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 năm 2021 | | Quý 3 năm 2020 | | Lũy kế kỳ trước |
|-------|----------------------------------|-------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| | | | VND | VND | VND | VND | |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 12.481.925.679 | (52.999.151.970) | 6.186.431.677 | (68.940.572.731) | |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 179.587.637.754 | 424.656.353.157 | 150.818.241.305 | 240.856.822.949 | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 192.069.563.433 | 371.657.201.187 | 157.004.672.982 | 171.916.250.218 | |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 217 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 217 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Mặc dù bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nhưng kỳ này hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có sự tăng trưởng mạnh là do chuyển nhượng 1 phần bất động sản của Dự án "Tòa nhà hỗn hợp N01-T6,T7" tại Khu Đoàn ngoại giao Hà Nội, phường Xuân Tảo, quận Từ Liêm, thành phố Hà Nội là Khu dịch vụ thương mại tầng 1 và Khu Văn phòng từ tầng 2 đến tầng 5.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2021 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---------|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội | Hà Nội | 50,36% | 50,36% | Xây dựng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ | Hà Nội | 50,09% | 50,09% | Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng |

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp | Hà Nội | 92,52% | 80% | Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới |
| Công ty TNHH MTV Hancorp 3 | Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Xây dựng |
| Công ty TNHH MTV Hantech | Hà Nội | 100% | 100% | Xây dựng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorp1 Hà Nội | Hà Nội | 51% | 51% | Xây dựng |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp | Hà Nội | 51% | 51% | Xây dựng |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 | năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không | khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 05 | năm |

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 | năm |
|--------------------------|---------|-----|

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 24.296.042.974 | 19.999.040.598 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 76.423.949.018 | 80.239.025.715 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 91.349.571.441 | 79.349.571.441 |
| | 192.069.563.433 | 179.587.637.754 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2021 | | 01/07/2021 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 22.741.189.310 | - | 23.812.481.053 | - |
| | 22.741.189.310 | - | 23.812.481.053 | - |

(*) Tại 30/09/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 22.741.189.310 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại Cổ phần với lãi suất 6,3%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Trái phiếu (*) | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |

(*) Đây là trái phiếu phát sinh tại Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội. Thông tin về trái phiếu như sau:

- Đơn vị Phát hành: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;
- Ngày phát hành: 25/12/2018;
- Số lượng: 100 trái phiếu; mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu;
- Kỳ hạn: 10 năm;
- Lãi suất: thả nổi có điều chỉnh định kỳ.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 30/09/2021 | | | | 01/07/2021 | | | | |
|---|---|---------------|------------------------|--------------------|-----------------|---------------|------------------------|--------------------|-----------------|
| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Hancorp | Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội | 27,73% | 27,73% | 8.320.000.000 | - | 27,73% | 27,73% | 8.320.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2 | Xã Quang Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá | 46,07% | 46,07% | 3.706.000.000 | (3.706.000.000) | 46,07% | 46,07% | 3.706.000.000 | (3.706.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà | Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long, TP. Hà Nội | 36,00% | 36,00% | 2.244.173.657 | - | 36,00% | 36,00% | 2.244.173.657 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 34 | Phường Nhân Chính Thanh Xuân, TP. Hà Nội | 30,00% | 30,00% | 9.706.450.571 | - | 30,00% | 30,00% | 9.706.450.571 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng | Km 1 Quốc lộ 3, xã Mai Lâm, Đông Anh, TP. Hà Nội | 29,95% | 29,95% | 2.845.200.000 | (2.845.200.000) | 29,95% | 29,95% | 2.845.200.000 | (2.845.200.000) |
| - Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp | Số 2A, Ngõ 85 Hạ Đình, Thanh Xuân, TP. Hà Nội | 28,53% | 28,53% | 17.428.165.112 | - | 28,53% | 28,53% | 17.428.165.112 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội | 28,07% | 28,07% | 19.087.163.048 | - | 28,07% | 28,07% | 19.087.163.048 | - |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

| | 30/09/2021 | | | | 01/07/2021 | | | | |
|---|--|---------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng Số 145 - Đốc Ngữ - Ba Đình - Hà Nội | | 27,00% | 27,00% | 10.919.762.009 | - | 27,00% | 27,00% | 10.919.762.009 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak | Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội | 27,00% | 27,00% | 19.451.653.582 | - | 27,00% | 27,00% | 19.451.653.582 | - |
| - Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây | Số 3 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội | 25,00% | 25,00% | 91.614.451.680 | - | 25,00% | 25,00% | 91.614.451.680 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5 | Số nhà D1, ngõ 181, đường Nguyễn Lương Bằng, Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội | 25,00% | 25,00% | 3.500.000.000 | - | 25,00% | 25,00% | 3.500.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*) | Số 192 - Đường Ba La - Hà Đông - Hà Nội | 44,00% | 44,00% | 150.055.737.693 | - | 44,00% | 44,00% | 150.055.737.693 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình - Sơn La | Tầng 3 - tòa nhà N03 - Khu Đoàn Ngoại giao - Bắc Từ Liêm - Hà Nội | 20,0% | 20,0% | 6.000.000.000 | - | 20,00% | 20,00% | 6.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân | Số 292, ngõ Văn Chương, phố Khâm Thiên, P. Khâm Thiên, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội | 11,08% | 22,00% | 30.800.000.000 | (2.025.058.014) | 11,08% | 22,00% | 30.800.000.000 | (2.025.058.014) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Hồ Bách | Số 10, Ngõ 11, Tổ dân phố Hà Trì 5, P. Hà Cầu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,02% | 22,00% | 1.280.000.000 | - | 11,02% | 22,00% | 1.280.000.000 | - |
| | | | | 376.958.757.352 | (8.576.258.014) | | | 376.958.757.352 | (8.576.258.014) |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

d) Đầu tư vào đơn vị khác

| | 30/09/2021 | | | 01/07/2021 | | | | |
|--|---------------|------------------------|--------------------|------------------|---------------|------------------------|--------------------|------------------|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng | 12,97% | 12,97% | 4.542.847.049 | - | 12,97% | 4.542.847.049 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng | 16,18% | 16,18% | 8.686.787.651 | - | 16,18% | 8.686.787.651 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi | 15,00% | 15,00% | 4.500.000.000 | (4.500.000.000) | 15,00% | 4.500.000.000 | (4.500.000.000) | (4.500.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Sahabak (*) | 25,00% | 25,00% | 32.500.000.000 | (13.000.000.000) | 25,00% | 32.500.000.000 | (13.000.000.000) | (13.000.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ | 11,27% | 11,27% | 83.990.800.000 | - | 11,27% | 83.990.800.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | 5,88% | 5,88% | 30.000.000.000 | - | 5,88% | 30.000.000.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng I Hà Nội | 1,27% | 1,27% | 1.695.579.072 | - | 1,27% | 1.695.579.072 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinacorex E&C | 2,95% | 2,95% | 1.474.200.000 | - | 2,95% | 1.474.200.000 | - | - |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

| | 30/09/2021 | | | | 01/07/2021 | | | | |
|---|--|---------------|------------------------|--------------------|-----------------|---------------|------------------------|--------------------|-----------------|
| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam | Tầng 4, tòa nhà CC 4 bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội | 10,25% | 10,25% | 3.488.318.859 | - | 10,25% | 10,25% | 3.488.318.859 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội | 243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội | 1,50% | 1,50% | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) | 1,50% | 1,50% | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị | Tầng 4, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 1,16% | 1,16% | 1.613.940.000 | - | 1,16% | 1,16% | 1.613.940.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) | Số 22 phố Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội | 0,17% | 0,17% | 690.000.000 | - | 0,17% | 0,17% | 690.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả | 57 Quang Trung, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội | 8,56% | 8,56% | 175.218.750.000 | - | 8,56% | 8,56% | 175.218.750.000 | - |
| - Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1 | TP Hồ Chí Minh | 1,45% | 1,45% | 3.216.224.000 | (3.216.224.000) | 1,45% | 1,45% | 3.216.224.000 | (3.216.224.000) |
| - Công ty Cổ phần Trung Đô | Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An | 10,07% | 10,07% | 55.861.727.130 | - | 10,07% | 10,07% | 55.861.727.130 | - |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

30/09/2021

01/07/2021

| Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | 30/09/2021 | | 01/07/2021 | |
|--|---------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | | | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng Hà Nội | 6,00% | 6,00% | 43.820.063.035 | - | 43.820.063.035 | - |
| (1) - Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu (2) | 15,00% | 15,00% | 350.000.000 | - | 350.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ | 4,51% | 9,00% | 1.725.000.000 | - | 1.725.000.000 | - |
| | | | 456.374.236.796 | (23.716.224.000) | 456.374.236.796 | (23.716.224.000) |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của một số khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tỷ lệ vốn góp gồm cả phần Tổng Công ty đứng tên cho các cổ đông khác. Phần góp vốn Tổng Công ty đang đứng tên này được thuyết minh tại Thuyết minh 20.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2021 | | 01/07/2021 | |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 372.201.603.950 | - | 376.986.136.297 | - |
| - Bệnh viện Việt Đức - Cơ sở 2 | 216.405.627.700 | - | 216.405.627.700 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ | 45.583.106.400 | - | 45.583.106.400 | - |
| - Trung tâm chính hình và phục hồi chức năng TP HCM | 16.882.079.321 | - | 16.882.079.321 | - |
| - Ban quản lý dự án giao thông khu vực Cảng Cái Mép -Thị Vải | 51.025.503.503 | - | 55.383.041.783 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak | 41.322.811.963 | - | 47.429.916.574 | - |
| - Bệnh viện Nhi Trung ương | 16.646.334.878 | - | 16.646.334.878 | - |
| - Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng | 2.912.870.077 | - | 2.912.870.077 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Hà Nội | 246.884.996.600 | - | 268.011.418.100 | - |
| - Công ty Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh | 44.547.693.626 | - | 34.605.122.344 | - |
| - UBND tỉnh Đồng Nai | 100.048.699.111 | - | 100.048.699.111 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển TN | 15.922.488.176 | - | 20.685.488.176 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội | 58.866.062.870 | - | 62.855.556.815 | - |
| - Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam | 12.852.125.802 | - | 12.852.125.802 | - |
| - Công Ty TNHH Một Thành Viên Viễn Đông Phú Quốc | 25.908.817.239 | (7.668.400.568) | 25.908.817.239 | (5.367.800.000) |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi nhà Mới | 38.399.397.968 | - | 35.424.786.468 | - |
| - Công ty Cổ phần Việt Nhân Bắc Ninh | 32.244.200.755 | - | 33.190.897.489 | - |
| - Chi nhánh Hà Tây- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội | 6.699.827.424 | - | 6.699.827.424 | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T | 3.839.598.335 | - | 6.609.410.155 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 715.976.533.201 | (40.106.992.286) | 656.197.972.007 | (40.106.992.286) |
| | 2.065.170.378.899 | (47.775.392.854) | 2.041.319.234.160 | (45.474.792.286) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2021 | | 01/07/2021 | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Xây Dựng Thương mại An Xuân Thịnh | 29.161.327.815 | - | 29.161.327.815 | - |
| - Công ty Cổ phần Armephaco | 16.132.636.500 | - | 16.132.636.500 | - |
| - Công ty Cổ phần Hancorp | 106.510.895.110 | - | 106.510.895.110 | - |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội | 85.314.832.000 | - | 85.314.832.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà | 50.417.419.000 | - | 50.417.419.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Hasky | 59.125.767.850 | - | 59.125.767.850 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak | 17.080.358.630 | - | 6.898.208.300 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây dựng Hancorp 5 | 24.462.641.180 | - | 24.462.641.180 | - |
| - Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Nam Long | 62.604.900.000 | - | 62.604.900.000 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An | 21.957.537.901 | - | 21.957.537.901 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh | 11.093.042.018 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Intecc | 8.546.255.456 | - | 8.546.255.456 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Contech | 1.179.820.210 | - | 1.179.820.210 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam | 2.612.446.000 | - | 3.420.051.550 | - |
| - Công ty TNHH Xây Dựng và Trang trí Nội thất Phượng Hoàng | 1.194.655.095 | - | 1.194.655.095 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 318.498.149.501 | (785.955.640) | 318.646.349.153 | (785.955.640) |
| | 815.892.684.266 | (785.955.640) | 795.573.297.120 | (785.955.640) |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2021 | | 01/07/2021 | |
|--|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội | 238.860.856 | - | 542.956.039 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế | - | - | - | - |
| - Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | - | - | 1.000.408 | - |
| - Tạm ứng | 82.151.179.305 | - | 85.090.548.885 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 133.689.085 | - | 494.761.714 | - |
| - Phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công công trình... | 302.254.220.403 | (84.986.937.768) | 297.417.449.344 | (84.986.937.768) |
| <i>Công ty Cơ khí và Xây dựng</i> | 29.773.759.161 | (14.852.252.980) | 29.773.759.161 | (14.852.252.980) |
| <i>Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội</i> | 11.876.852.715 | - | 11.876.852.715 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây lắp</i> | 585.270.457 | - | 585.270.457 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)</i> | 35.433.834.970 | (16.000.000.000) | 35.433.834.970 | (16.000.000.000) |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lannak</i> | 13.466.189.290 | - | 13.466.189.290 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Hancorp</i> | 29.908.451.380 | - | 23.362.969.428 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng</i> | 6.473.927.000 | - | 9.171.113.498 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2</i> | 70.920.622.916 | (54.134.684.788) | 70.920.622.916 | (54.134.684.788) |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i> | 5.614.524.174 | - | 5.614.524.174 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô</i> | 22.619.988.733 | - | 22.619.988.733 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4</i> | 3.542.227.511 | - | 3.533.410.906 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư và Xây dựng</i> | 4.232.746.915 | - | 4.232.746.915 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh</i> | 9.309.523.000 | - | 9.309.523.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Lắp máy Cơ giới và Xây dựng</i> | 5.926.829.889 | - | 5.926.829.889 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà</i> | 2.059.196.967 | - | 2.469.537.967 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ</i> | 6.473.927.000 | - | 6.473.927.000 | - |
| <i>Ban quản lý các dự án Phát triển Nhà và Đô thị</i> | 1.333.389.632 | - | 1.333.389.632 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Xây dựng</i> | 35.433.834.970 | - | 35.433.834.970 | - |
| <i>Trung tâm Hội nghị Quốc Gia</i> | 3.079.123.723 | - | 3.079.123.723 | - |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

| | 30/09/2021 | | 01/07/2021 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Ban Điều hành Thi công Công trình Bệnh viện Mộc Hóa</i> | 4.190.000.000 | - | 2.800.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ (*) | 3.194.713.439 | - | 3.194.713.439 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh Bắc (*) | 75.997.059.709 | - | 75.997.059.709 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây (*) | 29.758.184.963 | - | 29.758.184.963 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển TN (*) | 53.231.207.526 | - | 53.231.207.526 | - |
| - Phải thu từ Giám đốc Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (**) | 15.540.563.502 | - | 15.540.563.502 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH Paka Phú Thọ | 1.211.519.701 | - | 1.211.519.701 | - |
| - Phải thu khác | 20.758.188.047 | (8.852.871.364) | 25.257.227.522 | (8.852.871.364) |
| | 584.469.386.536 | (93.839.809.132) | 587.737.192.752 | (93.839.809.132) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.007.500.000 | - | 2.007.500.000 | - |
| - Phải thu khác | 250.000.000 | - | 250.000.000 | - |
| | 2.257.500.000 | - | 2.257.500.000 | - |

(*) Đây là giá trị phải thu các chủ đầu tư thứ cấp tiền thuế đất phải nộp của dự án Ngoại giao đoàn.

(**) Phải thu từ Giám đốc các Chi nhánh đối với các khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh theo Quyết định số 61/QĐ-HDQT ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty và phân cấp quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc, đơn vị thành viên.

8. NỢ XẤU

| | 30/09/2021 | | 01/07/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng | 35.433.834.970 | 19.433.834.970 | 35.433.834.970 | 19.433.834.970 |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2 | 70.920.622.916 | 16.785.938.128 | 70.920.622.916 | 16.785.938.128 |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng | 29.773.759.161 | 14.921.506.181 | 29.773.759.161 | 14.921.506.181 |
| + Các đối tượng khác | 103.807.017.313 | 46.392.797.455 | 57.328.825.891 | 2.215.206.601 |
| | 239.935.234.360 | 97.534.076.734 | 193.457.042.938 | 53.356.485.880 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2021 | | 01/07/2021 | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 6.047.361.173 | - | 17.174.961.615 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 48.473.600 | - | 368.027.600 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 1.669.877.401.773 | - | 1.687.603.497.165 | - |
| - Thành phẩm | 760.965.905 | - | 760.965.905 | - |
| - Hàng hóa bất động sản | 21.752.602.150 | (5.772.919.609) | 26.135.821.758 | (5.772.919.609) |
| | 1.698.486.804.601 | (5.772.919.609) | 1.732.043.274.043 | (5.772.919.609) |

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Dự án | 1.022.163.577.909 | 968.672.388.661 |
| - Các hạng mục tại Dự án Ngoại giao đoàn | 806.789.484.349 | 754.408.755.147 |
| <i>Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ</i> | 397.831.031 | 397.831.031 |
| <i>Nhà ở cao tầng N01, N02 - Khu Ngoại Giao Đoàn</i> | 81.330.480.413 | 81.330.480.413 |
| <i>Dự án BT1 đến BT6 Ngoại Giao Đoàn</i> | 77.668.604.419 | 77.668.604.419 |
| <i>Dự án 2 tuyến đường Ngân sách Thành phố qua Dự án Ngoại Giao Đoàn</i> | 78.895.525.081 | 78.895.525.081 |
| <i>Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại Giao Đoàn</i> | 84.465.259.223 | 84.403.861.173 |
| <i>Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 Khu Ngoại Giao Đoàn</i> | 103.533.240.646 | 103.533.240.646 |
| <i>Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại Giao Đoàn</i> | 29.023.288.228 | 29.023.288.228 |
| <i>Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại Giao Đoàn</i> | 27.595.253.628 | 24.144.312.531 |
| <i>Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7 Ngoại Giao Đoàn</i> | 323.880.001.680 | 275.011.611.625 |
| - Dự án Quế Võ 18ha | 149.790.408.981 | 149.359.760.180 |
| - Dự án Quế Võ 9,9ha | 35.642.067.858 | 35.642.067.858 |
| - Dự án ĐTXD hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh, Hà Khánh B | 29.941.616.721 | 29.261.805.476 |

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| b) Các công trình xây lắp | 665.439.919.256 | 718.931.108.504 |
| - Gói thầu Depo05 | 72.331.528.245 | 67.388.662.080 |
| - Gói 6.2 Cải tạo Môi trường Hà Nội | 5.771.805.672 | 5.771.805.672 |
| - Bệnh viện Mọc Hóa | 5.906.626.770 | 15.876.430.233 |
| - Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Nhà ở Vinh - Nghệ An | 40.208.272.540 | 110.314.274.996 |
| - Trung tâm Thương mại Vincom Huế | 1.662.430.608 | 1.662.430.608 |
| - Dự án VinCity Ocean Park - Khu Biệt thự Thấp tầng | 70.526.235.125 | 74.343.943.209 |
| - Công trình Ký túc xá Khu A,B - Quận 9 | 15.277.927.517 | 15.277.927.517 |
| - Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 | 20.823.702.231 | 19.862.758.479 |
| - Các công trình khác | 432.931.390.548 | 408.432.875.710 |
| | <u>1.687.603.497.165</u> | <u>1.687.603.497.165</u> |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí mua đất tại Đông Anh (*) | 560.150.000 | 560.150.000 |
| Dự án Nhà máy gạch Bê tông khí chưng áp | 26.088.662.976 | 26.143.208.431 |
| Chi phí mua đầu tư xây dựng cơ bản khác | 60.410.400 | - |
| | <u>26.709.223.376</u> | <u>26.703.358.431</u> |

(*) Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy hoạch giãn dân của UBND Xã Cổ Loa - Đông Anh với tổng diện tích 189m².

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.673.264.000 | 621.500.000 | 2.294.764.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.673.264.000</u> | <u>621.500.000</u> | <u>2.294.764.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 380.654.167 | 380.654.167 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 19.293.750 | 19.293.750 |
| Số dư cuối kỳ | <u>-</u> | <u>399.947.917</u> | <u>399.947.917</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.673.264.000 | 240.845.833 | 1.914.109.833 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>1.673.264.000</u> | <u>221.552.083</u> | <u>1.894.816.083</u> |

Trong đó:

(*) Quyền sử dụng đất tại ngày 30/09/2021 với tổng giá trị là: 1.673.264.000 đồng, bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất lâu dài (94m²) tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại biệt thự 28.6 (diện tích 587,6 m²) thuộc dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá trị 376.064.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

117.500.000 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà (*) | Cơ sở hạ tầng (**) | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 543.670.753.830 | 7.756.558.969 | 551.427.312.799 |
| - Đầu tư xây dựng hoàn thành | 667.282.727 | - | 667.282.727 |
| Số dư cuối kỳ | 544.338.036.557 | 7.756.558.969 | 552.094.595.526 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 92.996.480.816 | 289.771.985 | 93.286.252.801 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.531.997.516 | 37.662.852 | 3.569.660.368 |
| Số dư cuối kỳ | 96.528.478.332 | 327.434.837 | 96.855.913.169 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 450.674.273.014 | 7.466.786.984 | 458.141.059.998 |
| Tại ngày cuối kỳ | 447.809.558.225 | 7.429.124.132 | 455.238.682.357 |

(*) Bất động sản đầu tư gồm:

Bất động sản đầu tư cho thuê:

(1) Tầng hầm, trung tâm thương mại khối 3 tầng, tầng 1 và tầng 2, diện tích khu văn phòng thuộc dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long;

(2) Tầng hầm, khu văn phòng tầng 1 thuộc khu nhà ở và thương mại N04A - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;

(3) Tầng hầm và khu văn phòng tầng 1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng N01T8 - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;

(4) Bãi đỗ xe P2 khu Ngoại giao đoàn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá:

(5) Biệt thự 28.6 dự án khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

(6) Hệ thống phòng cháy chữa cháy và tăng áp của tòa nhà 59 Quang Trung.

(**) Bất động sản đầu tư cho thuê là cơ sở hạ tầng bao gồm:

(1) Sân tennis - Khu nhà ở công vụ và thương mại N04A;

(2) Bể bơi và khu vực phục vụ bể bơi - Nhà ở cao tầng N01T8.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.920.848.230 | 3.671.621.468 |
| - Tiền thuê đất | 123.543.420 | 247.086.840 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 50.036.916 | 50.036.916 |
| | 3.094.428.566 | 3.968.745.224 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa) | 49.957.803.425 | 49.957.803.425 |
| - Chi phí sửa chữa | 1.237.154.619 | 1.237.154.619 |
| - Chi phí thuê đất nhà máy gạch | 15.780.879.736 | 15.780.879.736 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 6.168.845.399 | 7.192.181.543 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 7.230.138.827 | 6.189.876.253 |
| | 80.374.822.006 | 80.357.895.576 |

15. CÁC KHOẢN VAY

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2021 | | 01/07/2021 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng | 7.520.229.086 | 7.520.229.086 | 7.520.229.086 | 7.520.229.086 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ | 11.900.348.300 | 11.900.348.300 | 11.900.348.300 | 11.900.348.300 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long | 12.102.111.872 | 12.102.111.872 | 12.102.111.872 | 12.102.111.872 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 34 | 11.935.376.385 | 11.935.376.385 | 11.935.376.385 | 11.935.376.385 |
| - Công ty TNHH Đức Minh | 2.815.486.142 | 2.815.486.142 | 2.536.365.628 | 2.536.365.628 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng | 26.987.788.039 | 26.987.788.039 | 26.987.788.039 | 26.987.788.039 |
| - Công ty Cổ phần Nền móng và Xây dựng ACC-BVA | 11.833.264.235 | 11.833.264.235 | 11.833.264.235 | 11.833.264.235 |
| - Chi nhánh Hợp tác xã Vận tải ô tô Tân Phú | 11.351.410.126 | 11.351.410.126 | 23.252.909.151 | 23.252.909.151 |
| - Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng | 10.800.963.459 | 10.800.963.459 | 10.800.963.459 | 10.800.963.459 |
| - Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Đức sản Thăng Long | 2.353.831.818 | 2.353.831.818 | 2.353.831.818 | 2.353.831.818 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phú Gia Hưng | 5.336.833.646 | 5.336.833.646 | 5.336.833.646 | 5.336.833.646 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt | 2.214.001.500 | 2.214.001.500 | 2.214.001.500 | 2.214.001.500 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam | 14.632.024.185 | 14.632.024.185 | 17.410.942.569 | 17.410.942.569 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Khánh | 41.725.705.106 | 41.725.705.106 | 53.300.274.409 | 53.300.274.409 |
| - Công ty TNHH Thương mại Thép Quang Minh | 4.445.097.250 | 4.445.097.250 | 4.445.097.250 | 4.445.097.250 |
| - Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh | 33.015.982.583 | 33.015.982.583 | 37.645.517.243 | 37.645.517.243 |
| - Công ty Cổ phần VGHAU | 12.743.852.076 | 12.743.852.076 | 13.531.066.226 | 13.531.066.226 |
| - Lê Đình Giáp | 13.704.319.896 | 13.704.319.896 | 15.064.448.136 | 15.064.448.136 |
| - Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thép hình Miền Bắc | 5.025.385.343 | 5.025.385.343 | 6.525.385.343 | 6.525.385.343 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 690.733.675.423 | 690.733.675.423 | 686.872.777.185 | 686.872.777.185 |
| | 933.177.686.470 | 933.177.686.470 | 963.569.531.480 | 963.569.531.480 |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội | 18.391.507.463 | 109.219.182 |
| - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tuyến đường cấp Thành phố | 78.019.392.403 | 78.019.392.403 |
| - Ban Quản lý Dự án đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Long An | 15.900.423.597 | 17.908.591.553 |
| - Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam | 39.993.098.063 | 8.993.098.063 |
| - Công ty Vina - Nhà máy E&T Vina (CN5) | 2.706.363.636 | 2.706.363.636 |
| - Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Đông Anh | 7.578.852.000 | 5.656.429.000 |
| - Trường Đại học Y Hà Nội | - | 4.765.056.514 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Tri | 9.295.749.050 | 9.295.749.050 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T | 10.909.189.095 | 12.588.124.782 |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO | 12.141.221.067 | 12.141.221.067 |
| - Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai | 20.904.000.000 | 20.904.000.000 |
| - Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần | - | 20.904.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 132.473.013.167 | 159.859.279.212 |
| | 348.312.809.541 | 353.850.524.462 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục số 03)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 1.926.525.729 | 1.926.525.729 |
| - Trích trước chi phí các công trình xây dựng | 675.805.510.908 | 680.781.966.690 |
| - Trích trước chi phí các dự án Bất động sản | 569.688.384.359 | 568.728.461.499 |
| - Chi phí quản lý hệ thống cấp nước sạch và chi phí ăn ca | 187.746.656 | 190.596.656 |
| - Chi phí phải trả khác | 18.745.262.644 | 9.960.849.036 |
| | 1.266.353.430.296 | 1.261.588.399.610 |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 13.764.013.723 | 13.780.465.719 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.131.496.297 | 1.209.532.610 |
| - Bảo hiểm y tế | 192.593.151 | 151.579.094 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 100.667.645 | 84.248.682 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 473.764.991 | 1.018.854.718 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 12.334.839.471 | 11.656.997.451 |
| - Phải trả lãi vay | 17.314.155.825 | 17.314.155.825 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 470.793.084.640 | 462.247.914.247 |
| <i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 34: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)</i> | 2.593.145.000 | 2.593.145.000 |
| <i>Phải trả Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)</i> | 7.200.000.000 | 7.200.000.000 |
| <i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 4: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)</i> | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| <i>Phải trả Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)</i> | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa | 10.790.764.076 | 10.790.764.076 |
| Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long | 8.922.768.812 | 8.922.768.812 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây | 29.354.753.587 | 29.354.753.587 |
| Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại giao đoàn (**) | 94.173.264.406 | 94.173.264.406 |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Thăng Long Land (***) | 171.000.000.000 | 171.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Tú Minh (****) | 21.831.000.000 | 21.831.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 111.927.388.759 | 103.382.218.366 |
| | 516.104.615.743 | 507.463.748.346 |

(*) Các khoản phải trả tiền nhận vốn góp hộ đầu tư vào các đơn vị chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Các khoản đầu tư tài chính.

(**) Đây là giá trị phải trả lại Ngân sách nhà nước do bị cắt giảm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng đất xây dựng trụ sở khu sứ quán Ngoại giao đoàn. Số dư đầu năm của khoản mục này được thuyết minh tại thuyết minh số 17.

(***) Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/2020/HĐHTĐT/TH-TL ngày 15 tháng 07 tháng 2020 và 02/2020/HĐHTĐT/TH-TL ngày 04 tháng 08 tháng 2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ và Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Thăng Long Land về việc hợp tác đầu tư xây dựng, tổ chức kinh doanh, chuyển nhượng hạ tầng kỹ thuật, xây dựng và bán sản phẩm nhằm mục đích mang lại lợi nhuận của Dự án “ Khu đô thị mới Quế Võ I – Bắc Ninh tại huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh”. Công ty góp 5%, Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Thăng Long Land góp 95%. Lợi nhuận và rủi ro được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

(****) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà ở xã hội Dự án Khu đô thị mới huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ và Công ty Cổ phần Bất động sản Tú Minh thống nhất hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị mới huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh theo quy hoạch đã được phê duyệt. Hai bên tham gia tất cả các hoạt động hợp tác liên quan để thực hiện đầu tư kinh doanh Dự án có hiệu quả và được hưởng lợi nhuận tương đương tỷ lệ vốn góp. Đến thời điểm hiện tại, hai bên vẫn đang tiến hành các thủ tục xin UBND tỉnh Bắc Ninh chấp thuận chủ trương hợp tác đầu tư dự án.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước hợp đồng xây dựng | 8.393.534.601 | - |
| - Khách hàng ứng trước tiền mua Bất động sản | 74.278.453.788 | 74.344.909.301 |
| - Dự án căn hộ Quế Võ | 37.074.507.259 | 37.074.507.259 |
| - Khách hàng trả trước tiền thuê Văn phòng | 3.565.039.136 | 5.471.743.121 |
| - Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*) | 3.947.772.916 | 3.947.772.916 |
| | 127.259.307.700 | 120.838.932.597 |
| b) Dài hạn | | |
| - Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*) | 154.767.645.442 | 158.715.418.358 |
| - Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 khu Ngoại giao đoàn (**) | 477.664.466.341 | 370.172.018.903 |
| | 632.432.111.783 | 528.887.437.261 |

(*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho thuê trung tâm thương mại theo:

(1) Hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

(2) Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce.

Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm từ ngày 29/11/2012.

(**) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho các căn hộ hình thành trong tương lai của Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7:

(1) Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/CC/HANCORP/N01-T6 ngày 24/03/2021 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco.

(2) Các hợp đồng mua bán chung cư thuộc Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7 ký trực tiếp với cá nhân.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 5.852.343.159 | 5.852.343.159 |
| | 5.852.343.159 | 5.852.343.159 |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành đối với Dự án kinh doanh Bất động sản | 9.174.117.849 | 9.174.117.849 |
| | 9.174.117.849 | 9.174.117.849 |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ này | 1.410.480.000.000 | 3.867.578.059 | (37.318.374.070) | 61.038.600.489 | 97.296.117.191 | 140.343.393.384 | 1.675.707.315.053 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | (349.746.170) | 950.609.412 | 600.863.242 |
| Các khoản điều chỉnh tại Công ty mẹ | - | - | - | 5.000.000.000 | (70.171.600.000) | - | (65.171.600.000) |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2020 | - | - | - | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST năm 2020 | - | - | - | - | (1.700.000.000) | - | (1.700.000.000) |
| Chia cổ tức năm 2020 | - | - | - | - | (63.471.600.000) | - | (63.471.600.000) |
| Giảm khác tại Công ty Hancorp I | - | - | - | - | (63.201.561) | (60.728.396) | (123.929.957) |
| Số dư cuối kỳ này | 1.410.480.000.000 | 3.867.578.059 | (37.318.374.070) | 66.038.600.489 | 26.711.569.460 | 141.233.274.400 | 1.611.012.648.338 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2021 | Tỷ lệ | 01/07/2021 | Tỷ lệ |
|------------------------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Vốn góp của Nhà nước - Bộ Xây dựng | 1.393.996.080.000 | 98,83% | 1.393.996.080.000 | 98,83% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 16.483.920.000 | 1,17% | 16.483.920.000 | 1,17% |
| | <u>1.410.480.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>1.410.480.000.000</u> | <u>100%</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 1.410.480.000.000 | 1.410.480.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <u>1.410.480.000.000</u> | <u>1.410.480.000.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i> | 30.711.241.768 | 1.434.509.140 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i> | 63.471.600.000 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 63.471.600.000 | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | (30.569.656.754) | (1.344.296.600) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | (30.569.656.754) | (1.344.296.600) |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i> | <u>63.613.185.014</u> | <u>90.212.540</u> |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 141.048.000 | 141.048.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 141.048.000 | 141.048.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 141.048.000 | 141.048.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 141.048.000 | 141.048.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 141.048.000 | 141.048.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

f) Các quỹ Công ty

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| .. Quỹ đầu tư phát triển | 66.038.600.489 | 61.038.600.489 |
| | <u>66.038.600.489</u> | <u>61.038.600.489</u> |

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư | 71.836.842.300 | 8.187.629.091 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20.425.784.964 | - |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 35.188.509.792 | - |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 238.682.931.178 | 844.981.148.261 |
| | <u>366.134.068.234</u> | <u>853.168.777.352</u> |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 70.281.099.396 | 7.778.247.636 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 15.778.640.940 | - |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 30.992.708.445 | - |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 231.937.622.898 | 816.497.722.423 |
| | <u>348.990.071.679</u> | <u>824.275.970.059</u> |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.226.977.314 | 775.181.102 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 8.240.594.742 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 4.145.258.300 |
| | <u>1.226.977.314</u> | <u>13.161.034.144</u> |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
|--------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.344.063.590 | 17.661.756.038 |
| | <u>1.344.063.590</u> | <u>17.661.756.038</u> |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 268.824.824 | 1.447.083.747 |
| Chi phí nhân công | 6.379.444.845 | 16.043.576.612 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 974.353.620 | 1.281.979.689 |
| Chi phí dự phòng | 2.300.600.568 | - |
| Thuế, phí, lệ phí | 105.731.332 | 757.913.197 |
| Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa) | - | 2.469.212.664 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 214.469.792 | 2.414.145.373 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.494.278.548 | 9.394.908.644 |
| | 14.737.703.529 | 33.808.819.926 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu | 5.379.993.713 | - |
| Cho thuê văn phòng, địa điểm | 1.166.493.363 | - |
| Thu nhập khác | 462.536.847 | 28.236.473.340 |
| | 7.009.023.923 | 28.236.473.340 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 234.666.992 | - |
| Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu | 5.243.245.249 | - |
| Chi phí điện nước tại 57 Quang Trung | 153.251.175 | - |
| Chi phí khác | - | 10.168.413.146 |
| | 5.631.163.416 | 10.168.413.146 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con | 772.395.637 | 4.082.850.423 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội | 772.395.637 | 3.975.368.016 |
| - Công ty TNHH MTV Hancorp 3 | - | 13.874.130 |
| - Các Công ty con khác | - | 93.608.277 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 772.395.637 | 4.082.850.423 |

32. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 367.598.788 | 367.598.788 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 367.598.788 | 367.598.788 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 1.867.778.328 | 712.543.693 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1.867.778.328 | 712.543.693 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 141.048.000 | 141.048.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 13 | 5 |

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

PHỤ LỤC SỐ 01

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 79.353.162.881 | 56.096.046.466 | 31.753.073.135 | 9.829.588.509 | 177.031.870.991 |
| - Mua trong kỳ | - | 39.045.455 | - | - | 39.045.455 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 79.353.162.881 | 56.135.091.921 | 31.753.073.135 | 9.829.588.509 | 177.070.916.446 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 33.302.917.711 | 52.175.960.728 | 27.268.572.599 | 7.761.272.841 | 120.508.723.879 |
| - Khấu hao trong kỳ | 714.126.210 | 285.612.674 | 202.357.839 | 207.943.252 | 1.410.039.975 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 34.017.043.921 | 52.461.573.402 | 27.470.930.438 | 7.969.216.093 | 121.918.763.854 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 46.050.245.170 | 3.920.085.738 | 4.484.500.536 | 2.068.315.668 | 56.523.147.112 |
| Tại ngày cuối kỳ | 45.336.118.960 | 3.673.518.519 | 4.282.142.697 | 1.860.372.416 | 55.152.152.592 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.434.924.276 VND.
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.641.874.707 VND.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

PHỤ LỤC SỐ 02 - CÁC KHOẢN VAY

| | 01/07/2021 | | Trong kỳ | | 30/09/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 574.228.057.502 | 574.228.057.502 | 84.057.059.101 | 127.835.365.977 | 530.449.750.626 | 530.449.750.626 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội | 84.268.046.692 | 84.268.046.692 | 11.974.213.717 | 27.641.915.056 | 68.600.345.353 | 68.600.345.353 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Sở giao dịch | 140.368.376.054 | 140.368.376.054 | 42.417.892.384 | 46.607.630.888 | 136.178.637.550 | 136.178.637.550 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch | 11.597.173.447 | 11.597.173.447 | - | 4.227.623.732 | 7.369.549.715 | 7.369.549.715 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà | 35.521.679.193 | 35.521.679.193 | 29.111.270.000 | 27.340.716.301 | 37.292.232.892 | 37.292.232.892 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thủyên | 4.978.693.451 | 4.978.693.451 | - | - | 4.978.693.451 | 4.978.693.451 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân | 18.658.000.000 | 18.658.000.000 | - | - | 18.658.000.000 | 18.658.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Kinh Bắc | 70.805.469.057 | 70.805.469.057 | - | - | 70.805.469.057 | 70.805.469.057 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ | 27.687.000.000 | 27.687.000.000 | - | - | 27.687.000.000 | 27.687.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển TN | 49.475.317.162 | 49.475.317.162 | - | - | 49.475.317.162 | 49.475.317.162 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Mỹ | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 | - | - | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | - | - | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| - Vay các đối tượng cá nhân khác | 37.750.000.000 | 37.750.000.000 | - | 2.000.000.000 | 35.750.000.000 | 35.750.000.000 |
| - Vay các đối tượng khác | 43.118.302.446 | 43.118.302.446 | 553.683.000 | 17.480.000 | 43.654.505.446 | 43.654.505.446 |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

| | 01/07/2021 | | Trong kỳ | | 30/09/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 290.000.000.000 | 290.000.000.000 | 81.902.643.135 | - | 371.902.643.135 | 371.902.643.135 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội | 290.000.000.000 | 290.000.000.000 | 81.902.643.135 | - | 371.902.643.135 | 371.902.643.135 |
| | 864.228.057.502 | 864.228.057.502 | 165.959.702.236 | 127.835.365.977 | 902.352.393.761 | 902.352.393.761 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội | 344.918.103.080 | 344.918.103.080 | 26.984.540.055 | - | 371.902.643.135 | 371.902.643.135 |
| - Vay các đối tượng cá nhân khác | 8.383.913.594 | 8.383.913.594 | - | 350.000.000 | 8.033.913.594 | 8.033.913.594 |
| | 353.302.016.674 | 353.302.016.674 | 26.984.540.055 | 350.000.000 | 379.936.556.729 | 379.936.556.729 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (290.000.000.000) | (290.000.000.000) | (81.902.643.135) | - | (371.902.643.135) | (371.902.643.135) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 63.302.016.674 | 63.302.016.674 | | | 8.033.913.594 | 8.033.913.594 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

| | Mục đích vay | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|---|---|-----------|--------------|--|-----------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội | Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp | VND | Thả nổi | Đảm bảo chính: Tín chấp đảm bảo bổ sung: Tòa nhà trụ sở 57 Quang Trung | 68.600.345.353 | 84.268.046.692 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch | Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp | VND | Thả nổi | Tín chấp | 136.178.637.550 | 140.368.376.054 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch | Bổ sung vốn lưu động | VND | Thả nổi | Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thi công | 7.369.549.715 | 11.597.173.447 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà | Bổ sung vốn lưu động | VND | Thả nổi | Tín chấp | 37.292.232.892 | 35.521.679.193 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên | Bổ sung vốn lưu động | VND | Thả nổi | Tín chấp | 4.978.693.451 | 4.978.693.451 |

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

| | Mục đích vay | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
|---|--|--------------|------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| | | | | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vạn Xuân | Bổ sung vốn lưu động | VND | Thả nổi | Tin chấp | 18.658.000.000 | 18.658.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh Bắc | Bổ sung vốn lưu động | VND | 10,00% | Tin chấp | 70.805.469.057 | 70.805.469.057 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ | Bổ sung vốn lưu động | VND | 8,10% đến 10,00% | Tin chấp | 27.687.000.000 | 27.687.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển TN | Bổ sung vốn lưu động | VND | 10,00% | Tin chấp | 49.475.317.162 | 49.475.317.162 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco | Bổ sung vốn lưu động | VND | 8,10% | Tin chấp | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco | Bổ sung vốn lưu động | VND | 8,00% | Tin chấp | - | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Mỹ | Bổ sung vốn lưu động | VND | 8,10% đến 10,00% | Tin chấp | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| Bà Bùi Thị Hạnh | Bổ sung vốn lưu động | VND | Thả nổi | Tin chấp | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hoạt | Bổ sung vốn lưu động | VND | Thả nổi | Tin chấp | 1.050.000.000 | 1.050.000.000 |
| Vay cán bộ công nhân viên trong công ty | Bổ sung vốn lưu động | VND | 8,00% | Tin chấp | 33.300.000.000 | 35.300.000.000 |
| Vay các đối tượng khác | Bổ sung vốn lưu động | VND | 24,00% | Tin chấp | 43.654.505.446 | 43.118.302.446 |
| | | | | | <u>530.449.750.626</u> | <u>574.228.057.502</u> |
| Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn | | | | | | |
| | Mục đích vay | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 30/09/2021 | 01/07/2021 |
| | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội | Phát hành báo lãnh thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án Tòa nhà hỗn hợp NOI-T6, T7 khu đoàn ngoại giao tại phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Thả nổi | 2024 | Tài sản hình thành trong tương lai của dự án xây dựng tòa nhà N01 - T6, T7 Khu Đoàn Ngoại Giao | 371.902.643.135 | 344.918.103.080 |
| Vay các đối tượng cá nhân khác | Vay bổ sung vốn lưu động | | | | 8.033.913.594 | 8.383.913.594 |
| | | | | | <u>379.936.556.729</u> | <u>353.302.016.674</u> |
| | | | | | <u>(371.902.643.135)</u> | <u>(290.000.000.000)</u> |
| | | | | | <u>8.033.913.594</u> | <u>63.302.016.674</u> |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

PHỤ LỤC SỐ 03 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | | Số phải nộp đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|--|----------------------|--|------------------------|--|-----------------------|--|-------------------------|--|---------------------|--|------------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | 1.188.804.807 | | 80.161.864.795 | | 29.512.275.256 | | 8.390.696.787 | | 1.595.023 | | 100.096.233.480 | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 388.695.492 | | 11.225.754.826 | | 772.395.637 | | 847.646.752 | | 388.695.492 | | 11.150.503.711 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 421.180.470 | | 291.839.986 | | 170.215.324 | | 53.294.811 | | 331.956.599 | | 319.536.628 | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | 153.167.665.179 | | - | | 47.211.341.028 | | - | | 105.956.324.151 | |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | | 15.000.000 | | - | | - | | - | | 15.000.000 | |
| Các loại thuế khác | - | | (85.757.261.825) | | 118.487.329.664 | | - | | - | | 32.730.067.839 | |
| Cổ tức phải nộp cho phần vốn Nhà nước | - | | 116.771.970.344 | | (86.265.158.936) | | - | | - | | 30.506.811.408 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*) | 1.009.300 | | 18.576.462.725 | | 3.000.000 | | - | | 1.009.300 | | 18.579.462.725 | |
| | 1.999.690.069 | | 294.453.296.030 | | 62.680.056.945 | | 56.502.979.378 | | 723.256.414 | | 299.353.939.942 | |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Đây là các khoản chậm nộp: phạt chậm nộp; thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất...